

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠNH TRỊ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 102/2024/DS-ST
Ngày: 23-9-2024
“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết Kha

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Lâm Tụ

Bà Lâm Thị Loan Em

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Huệ Chi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Nguyệt Hân - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng, xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 11/2024/TLST-DS, ngày 18 tháng 01 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 139/2024/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 7 năm 2024 và các Quyết định hoãn phiên tòa số 125/2024/QĐST-DS ngày 16/8/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 151/2024/QĐST-DS ngày 05/9/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Tô Hón Đ, sinh năm 1959. (có mặt)

Địa chỉ: ấp C, thị trấn H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng

- Bị đơn: 1/ Bà Dương Thị N (Dương Thị N1). (vắng mặt)

2/ Ông Nguyễn Văn T. (vắng mặt)

Địa chỉ: **ấp A, xã C, huyện T, tỉnh Sóc Trăng**

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện ngày 08/12/2023, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn ông **Tô Hón Đ**, trình bày:

Nguyên vào ngày 01/02/2018 (âm lịch) bà **Dương Thị N (Dương Thị N1)** và chồng là ông **Nguyễn Văn T** có vay của ông **Tô Hón Đ** số tiền 210.000.000 đồng (hai trăm mười triệu đồng), lãi suất 3% trên tháng. Mục đích vay sử dụng chung cho gia đình, thời hạn vay đến ngày 01/04/2018 (âm lịch) sẽ trả lại. Việc vay tiền có làm tờ biên nhận do chính tay bà **Dương Thị N1** ký tên vào tờ biên nhận. Khi ông **Đ** giao tiền thì bà **N1** là người trực tiếp nhận số tiền vay này.

Tuy nhiên, kể từ khi vay tiền cho đến nay vợ chồng bà **N1** không có đóng lãi cho ông **Đ** như đã thỏa thuận, chỉ đóng lãi được 01 tháng sau khi vay vào ngày 01/03/2018 âm lịch, nên ông **Tô Hón Đ** yêu cầu vợ chồng bà **N1** trả lại cho ông số tiền gốc đã vay là 210.000.000 đồng (hai trăm mười triệu đồng) cùng với số tiền lãi vay nhưng vợ chồng bà **N1** vẫn cố tình tránh né và hứa trả cho qua lè chứ không thực hiện việc trả nợ. Ông **Tô Hón Đ** yêu cầu buộc vợ chồng bà **Dương Thị N** (tên thường gọi là **Dương Thị N1**) và ông **Nguyễn Văn T** phải có nghĩa vụ trả cho ông **Tô Hón Đ** số tiền gốc đã vay là 210.000.000 đồng (hai trăm mười triệu đồng) và trả tiền lãi suất với mức lãi suất là 1.66 %/tháng, tính từ ngày 01/03/2018 âm (tức ngày 16/5/2024 dương) đến ngày xét xử 23/9/2024 dương lịch tạm tính là 76 tháng 7 ngày, tiền lãi suất bà **Dương Thị N** (tên thường gọi là **Dương Thị N1**) và ông **Nguyễn Văn T** phải trả là: $210.000.000 \text{ đồng} \times 76 \text{ tháng } 7 \text{ ngày} \times 1.66\% = 265.749.400 \text{ đồng}$.

Tại phiên tòa nguyên đơn ông **Tô Hón Đ** rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn ông **Nguyễn Văn T**, chỉ yêu cầu một mình bị đơn bà **Dương Thị N (Dương Thị N1)** trả số tiền còn nợ.

- Bị đơn ông **Nguyễn Văn T** và bà **Dương Thị N (Dương Thị N1)**: vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án không có trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Tô Hón Đ**.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm nghị án, Hội đồng xét xử, thư ký, nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn tại phiên tòa vắng mặt không có lý do. Về nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về án phí do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn bà **Dương Thị N (N1)** phải chịu án phí dân sự theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải thanh toán số tiền nợ gốc là 210.000.000 đồng và tiền lãi suất. Do đó, quan hệ pháp luật dân sự về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng Dân sự. Bị đơn bà **Dương Thị N (N1)** có địa chỉ tại **ấp A, xã C, huyện T, tỉnh Sóc Trăng**. Vì vậy, tranh chấp này thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa nguyên đơn ông **Tô Hón Đ** rút lại yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn ông **Nguyễn Văn T** việc rút lại yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với phần yêu cầu đã rút của nguyên đơn.

[1.2] Về sự vắng mặt của bị đơn bà **Dương Thị N (N1)**: Tại Biên bản xác minh **Công an xã C** thể hiện bà **Dương Thị N (N1)** có đăng ký hộ khẩu thường trú tại **ấp A,**

xã C, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Do bà Dương Thị N (N1) vắng mặt vì vậy quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi cư trú của bà Dương Thị N (N1) do bà Dương Thị N (N1) không thay đổi nơi cư trú, không thông báo tạm vắng tại địa phương, không thông báo địa chỉ nơi cư trú mới cho nguyên đơn.

Khoản 2 Điều 5 và điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 quy định:

Khoản 2 Điều 5: “Người khởi kiện đã cung cấp địa chỉ “nơi cư trú, làm việc, hoặc nơi có trụ sở” của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho Tòa án theo đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn tại khoản 1 Điều này tại thời điểm nộp đơn khởi kiện mà được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp, xác nhận hoặc có căn cứ khác chứng minh rằng đó là địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì được coi là đã ghi đúng địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.” Điều 6:

“2. Trường hợp sau khi thụ lý vụ án, Tòa án không tổng đạt được thông báo về việc thụ lý vụ án do bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không còn cư trú, làm việc hoặc không có trụ sở tại địa chỉ mà nguyên đơn cung cấp thì Tòa án giải quyết như sau:

a) Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo địa chỉ được ghi trong giao dịch, hợp đồng bằng văn bản thì được coi là “đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở”. Trường hợp người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thay đổi nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc

hoặc nơi có trụ sở mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 HYPERLINK "https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Bo-luat-dan-su-2015-296215.aspx" \t "_blank" Bộ được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không đình chỉ việc giải quyết vụ án vì lý do không tổng đạt được cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;”

Từ các phân tích và dẫn chiếu quy định của pháp luật trên thì xác định được bà **Dương Thị N (N)** là người có nghĩa vụ đối với ông **Tô Hớn Đ** nhưng bà **Dương Thị N (N)** không thực hiện nghĩa vụ theo đúng nội dung thỏa thuận giữa hai bên, bà **Dương Thị N (N1)** bỏ địa phương, không thông báo cho chính quyền địa phương và không thông báo địa chỉ mới cho ông **Tô Hớn Đ**, do đó xác định bà **Dương Thị N (N)** cố tình giấu địa chỉ. Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì thụ lý, giải quyết theo đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

Tại phiên tòa, bị đơn bà **Dương Thị N (N)** vắng mặt. Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà **Dương Thị N (N1)** vẫn không có mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà **Dương Thị N (N1)** theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 của BLTTDS.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về yêu cầu thanh toán nợ gốc: Nguyên đơn ông **Tô Hớn Đ** trình bày bà **Dương Thị N (N1)** có vay của ông 210.000.000 đồng, chứng cứ ông **Tô Hớn Đ** cung cấp là 01 Giấy vay tiền đề ngày 01/02/20218 âl, phía dưới có ghi tên **Dương Thị N1**. Qua biên bản xác minh cha ruột bà **Dương Thị N (N)** là ông **Dương Văn B** (BL 25) và mẹ chồng bà **N** là bà **Nguyễn Thị Kim B1** (BL 24) thì bà **N** ngoài tên gọi là **Dương Thị N** còn có tên khác là **Dương Thị N1**, hiện nay vợ chồng **N** và **T** đã đi làm ở thành phố nhưng không rõ ở đâu cũng không có liên lạc về.

Xét nội dung giấy vay tiền thể hiện thời hạn bà **N** có nghĩa vụ thanh toán nợ cho ông **Đ** là ngày 01 tháng 4 năm 2018 âl, nội dung và mục đích của giấy vay tiền

không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Theo khoản 1 Điều 117 Bộ luật dân sự thì giao dịch vay tiền giữa ông Tô Hón Đ và bà Dương Thị N (N1) đủ kiện kiện có hiệu lực từ đó làm phát sinh nghĩa vụ trả tiền của bên vay khi đến hạn. Nội dung giấy vay tiền thể hiện giữa các bên có thỏa thuận cụ thể về thời hạn trả nợ. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Như vậy, việc bà Dương Thị N (N1) có vay tiền của ông Đ là có thật, việc vay tiền giữa hai bên là hoàn toàn tự nguyện, không có sự ép buộc nào, đáp ứng đủ điều kiện được quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự (BLDS) quy định *“Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định*. Do đó, hợp đồng vay tài sản giữa ông Tô Hón Đ và bà Dương Thị N (N) là hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án bà Dương Thị N (N2) không đến Tòa án làm việc, không phản đối cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì chứng minh số tiền nợ, nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 6; Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử xét thấy, việc ông Tô Hón Đ cho bà Dương Thị N (N1) vay số tiền 210.000.000 đồng là có thật. Đến thời hạn thanh toán nợ là ngày 01/4/2018 thì bà Dương Thị N (N) vi phạm nghĩa vụ dân sự theo khoản 1 Điều 351 của BLDS *“1. Bên có nghĩa vụ mà vi phạm nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm dân sự đối với bên có quyền. Vi phạm nghĩa vụ là việc bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hoặc thực hiện không đúng nội dung của nghĩa vụ”* nên ông Tô Hón Đ khởi kiện bà Dương Thị N (N) yêu cầu phải thanh toán số tiền nợ gốc 210.000.000 đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463; Điều 466; Điều 470 của Bộ luật dân sự để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tô Hón Đ. Buộc bà Dương Thị N (N1) trả cho ông Tô

Hón Đ số tiền nợ gốc là 210.000.000 đồng.

[2.2] Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn từ ngày 16/5/2018 đến ngày 23/9/2024, xét thấy giấy vay tiền đề ngày 01/2/2018 thể hiện thời hạn bà N có nghĩa vụ thanh toán nợ cho ông Đ là ngày 01/4/2018 tuy nhiên bà N đã không trả là vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ vì vậy phải chịu lãi suất phát sinh do chậm thanh toán nợ theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự kể từ ngày 02/4/2018, xét mức lãi suất mà ông Đ yêu cầu là với mức lãi suất 1.66%/tháng, thời hạn tính tiền lãi từ ngày 16/5/2018 đến ngày 23/9/2024 là 76 tháng 7 ngày. Số tiền lãi là 265.749.400 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy là phù hợp nên chấp nhận.

[3]. Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[4]. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tô Hón Đ. Buộc bà Dương Thị N (N1) có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đ số tiền số tiền tổng cộng là 475.749.400 đồng, trong đó nợ gốc 210.000.000 đồng, nợ lãi là 265.749.400 đồng.

[5]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 của nghị Quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do yêu cầu khởi kiện của ông Tô Hón Đ được chấp nhận nên bị đơn bà Dương Thị N (N1) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 23.029.976 đồng. Nguyên đơn ông Tô Hón Đ không phải chịu án phí .

[6]. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 244, Điều 147, Điều 235, Điều 244, Điều 266, Điều 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Khoản 1 Điều 351; khoản 2 Điều 357; Điều 463; khoản 1, khoản 5 Điều 466; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Tô Hón Đ** đối với bị đơn bà **Dương Thị N (N1)** về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà **Dương Thị N** phải trả cho ông **Tô Hón Đ** số tiền tổng cộng 475.749.400 đồng (Bốn trăm bảy mươi lăm triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn bốn trăm đồng), trong đó nợ gốc 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng), nợ lãi 265.749.400 đồng (Hai trăm sáu mươi lăm triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn bốn trăm đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Tô Hón Đ** về việc yêu cầu bị đơn ông **Nguyễn Văn T** có nghĩa vụ trả nợ cùng bị đơn bà **Dương Thị N (N1)**.

3. Về án phí: Bị đơn bà **Dương Thị N (N1)** phải chịu án phí sơ thẩm số tiền 23.029.976 đồng (Hai mươi ba triệu không trăm hai mươi chín nghìn chín trăm bảy mươi sáu đồng). Nguyên đơn ông **Tô Hón Đ** được miễn án phí và không phải chịu án phí sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo toàn bộ bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hợp lệ.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thu hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Thạnh Trị;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Trị;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Tuyết Kha